

**CÔNG TY TNHH HTD HOÀNG DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HTD HOÀNG DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTD HOANG DUONG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400933029

**3. Ngày thành lập:** 18/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố Bình Minh, Thị Trấn Đồi Ngô, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0971511622

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                         | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                    | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                 | 4653     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                        | 4659     |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan           | 4661     |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                    | 4662     |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                | 4663     |
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                      | 4669     |
| 16. | Khai thác gỗ                                                           | 0220     |
| 17. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                          | 0231     |
| 18. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                           | 0232     |
| 19. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                           | 0240     |

|     |                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất kinh doanh | 8299        |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                       | 7710        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                            | 4690        |
| 23. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                       | 1392        |
| 24. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                       | 1399        |
| 25. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                               | 1410(Chính) |
| 26. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                         | 1430        |
| 27. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                               | 1610        |
| 28. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                            | 1621        |
| 29. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                      | 1622        |
| 30. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                      | 1623        |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                     | 1629        |
| 32. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                 | 2220        |
| 33. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                 | 2592        |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                               | 4933        |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                          | 5022        |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                             | 5224        |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                               | 7730        |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                | 3100        |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                            | 4101        |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                      | 4102        |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                | 4211        |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                 | 4212        |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                     | 4221        |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                          | 4222        |
| 45. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                           | 4223        |
| 46. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                            | 4229        |
| 47. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                     | 4291        |
| 48. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                              | 4292        |
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                        | 4293        |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                   | 4299        |
| 51. | Phá dỡ                                                                                                                                       | 4311        |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                            | 4312        |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                        | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN MẠNH KHUÔNG Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 13/11/1987 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024087025211  
 Ngày cấp: 09/05/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Thôn Phụng Khanh, Xã Phụng Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn Phụng Khanh, Xã Phụng Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang